

KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN SINH
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2016

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	KV Công tác	ĐT Ưu tiên	Phòng thi	Toán	Hóa	Sinh	Toán + Hóa + Sinh	Tổng điểm (ĐT + KV)
1	YTC.0001	Trần Thúy	Ái	Nữ	12/02/1982	3	01	1	5.50	6.00	5.00	16.50	18.50
2	YTC.0002	Nguyễn Ngọc	An	Nữ	22/12/1989	3	01	1	8.50	4.50	6.00	19.00	21.00
3	YTC.0003	Nguyễn Thị	Bé	Nữ	1976	3	01	1	9.25	8.00	8.50	25.75	27.75
4	YTC.0004	Hồ Ngọc	Bích	Nữ	28/05/1990	3	01	1	8.25	7.50	5.50	21.25	23.25
5	YTC.0005	Đặng Thị Mộng	Cầm	Nữ	14/10/1990	3	01	1	5.50	7.00	5.50	18.00	20.00
6	YTC.0006	Phan Thị Minh	Châu	Nữ	26/05/1970	3	01	1	7.75	6.50	5.50	19.75	21.75
7	YTC.0007	Nguyễn Bảo	Châu	Nam	11/08/1991	3	01	1	7.25	7.50	6.50	21.25	23.25
8	YTC.0008	Vũ Thị Mỹ	Châu	Nữ	05/02/1982	3	01	1	9.25	8.00	5.00	22.25	24.25
9	YTC.0009	Phạm Thị Mỹ	Châu	Nữ	28/01/1993	3	03	1	8.75	8.00	7.00	23.75	23.75
10	YTC.0010	Nguyễn Thị Lan	Chi	Nữ	08/09/1984	3	01	1	3.75	5.00	5.50	14.25	16.25
11	YTC.0011	Lại Hoàng	Chung	Nam	28/09/1986	3	01	1	3.50	4.00	4.50	12.00	14.00
12	YTC.0012	Huỳnh Thị	Diễm	Nữ	23/07/1974	3	01	1	6.00	4.00	4.00	14.00	16.00
13	YTC.0013	Trần Thị	Diễm	Nữ	15/09/1989	3	01	1	9.75	7.50	7.50	24.75	26.75
14	YTC.0014	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	Nữ	11/05/1989	3	01	1	9.75	7.00	8.50	25.25	27.25
15	YTC.0015	Ninh Thị	Dung	Nữ	18/12/1983	3	01	1	2.50	4.00	4.00	10.50	12.50
16	YTC.0016	Trần Thị	Dung	Nữ	07/10/1990	3	01	1	6.75	8.50	8.00	23.25	25.25
17	YTC.0017	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	08/06/1982	3	01	1	9.00	8.00	7.50	24.50	26.50
18	YTC.0018	Huỳnh Thị Thùy	Dung	Nữ	05/10/1982	3	01	1	8.25	5.50	5.00	18.75	20.75
19	YTC.0019	Phạm Thị Thùy	Dương	Nữ	19/12/1989	3	01	1	7.75	5.00	5.50	18.25	20.25
20	YTC.0020	Đỗ Đông	Dương	Nam	08/08/1990	3	01	1	9.00	9.00	9.00	27.00	29.00
21	YTC.0021	Đào Ngọc	Dưỡng	Nam	17/10/1986	3	01	1	9.75	8.50	8.00	26.25	28.25
22	YTC.0022	Nguyễn Minh	Duy	Nam	09/11/1988	3	01	1	9.50	9.00	7.50	26.00	28.00
23	YTC.0023	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	20/09/1989	3	01	1	7.25	6.50	6.00	19.75	21.75

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	KV Công tác	ĐT Ưu tiên	Phòng thi	Toán	Hóa	Sinh	Toán + Hóa + Sinh	Tổng điểm (ĐT + KV)
24	YTC.0024	Nguyễn Vũ	Dzũng	Nam	09/07/1990	3	01	1	9.00	7.00	7.00	23.00	25.00
25	YTC.0025	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	Nữ	10/06/1985	3	01	1	7.25	5.50	5.50	18.25	20.25
26	YTC.0026	Phan Thanh	Hà	Nữ	10/01/1984	3	01	1	7.25	5.50	5.50	18.25	20.25
27	YTC.0027	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	09/04/1991	3	03	1	8.25	8.00	6.00	22.25	22.25
28	YTC.0028	Nguyễn Thị Phương	Hà	Nữ	05/07/1989	3	01	1	4.00	3.00	3.50	10.50	12.50
29	YTC.0029	Ngô Thanh	Hải	Nam	21/02/1987	3	01	1	9.75	8.50	7.00	25.25	27.25
30	YTC.0030	Nguyễn Hồng	Hải	Nam	15/10/1991	3	01	1	4.25	5.00	5.00	14.25	16.25
31	YTC.0031	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	17/02/1980	3	01	1	5.25	4.50	5.00	14.75	16.75
32	YTC.0032	Tô Thy Ngọc	Hân	Nữ	30/03/1986	3	01	1	5.50	6.50	5.00	17.00	19.00
33	YTC.0033	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	26/12/1988	2	01	1	7.75	7.50	6.00	21.25	23.75
34	YTC.0034	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	Nữ	19/09/1989	3	01	1	3.75	3.50	3.00	10.25	12.25
35	YTC.0035	Lê Thị Kiều	Hạnh	Nữ	15/10/1986	3	01	2	9.75	8.00	7.00	24.75	26.75
36	YTC.0036	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	01/10/1986	3	01	2	9.75	9.00	7.00	25.75	27.75
37	YTC.0037	Châu Thị Bích	Hạnh	Nữ	26/12/1986	3	01	2	8.50	7.50	6.50	22.50	24.50
38	YTC.0038	Phạm Thị	Hiền	Nữ	02/09/1979	3	01	2	8.50	6.50	6.00	21.00	23.00
39	YTC.0039	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	04/09/1990	3	01	2	7.50	8.00	5.50	21.00	23.00
40	YTC.0040	La Ngọc	Hiệp	Nữ	15/04/1988	3	01	2	6.25	5.00	5.00	16.25	18.25
41	YTC.0041	Trần Thị Thanh	Hoa	Nữ	19/05/1985	3	01	2	8.00	7.50	6.50	22.00	24.00
42	YTC.0042	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	Nữ	24/11/1988	3	01	2	7.00	5.00	5.00	17.00	19.00
43	YTC.0043	Nguyễn Thị	Hội	Nữ	16/07/1983	3	01	2	8.50	5.00	6.50	20.00	22.00
44	YTC.0044	Nguyễn Kim	Hồng	Nữ	05/10/1986	3	01	2	8.25	5.50	7.00	20.75	22.75
45	YTC.0045	Vũ Thanh Cẩm	Hồng	Nữ	13/04/1983	3	01	2	8.25	6.00	4.00	18.25	20.25
46	YTC.0046	Trần Thị	Hợp	Nữ	29/04/1988	3	01	2	9.75	8.00	8.50	26.25	28.25
47	YTC.0047	Ngô Thị	Huế	Nữ	05/02/1980	3	01	2	6.25	5.00	5.00	16.25	18.25
48	YTC.0048	Phạm Thị	Huế	Nữ	04/10/1986	3	01	2	8.75	8.00	7.50	24.25	26.25
49	YTC.0049	Hoàng Lan	Hương	Nữ	28/11/1985	3	01	2	8.25	8.50	6.50	23.25	25.25
50	YTC.0050	Huỳnh	Hương	Nữ	17/08/1990	3	02	2	6.00	5.50	5.50	17.00	18.00
51	YTC.0051	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	Nữ	15/10/1985	3	01	2	2.50	4.00	5.00	11.50	13.50
52	YTC.0052	Phạm Thị Thu	Hương	Nữ	03/10/1986	3	01	2	9.25	7.00	8.00	24.25	26.25
53	YTC.0053	Đỗ Quang	Huy	Nam	29/03/1987	2	01	2	8.50	7.50	6.50	22.50	25.00
54	YTC.0054	Hà Thụy Thanh	Tuyền	Nữ	15/11/1988	3	01	2	10.00	9.50	8.50	28.00	30.00

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	KV Công tác	ĐT Ưu tiên	Phòng thi	Toán	Hóa	Sinh	Toán + Hóa + Sinh	Tổng điểm (ĐT + KV)
55	YTC.0055	Nguyễn Ngọc Trang	Huyền	Nữ	25/06/1988	3	01	2	8.00	5.00	5.00	18.00	20.00
56	YTC.0056	Nguyễn Hoài	Khanh	Nữ	26/04/1983	3	01	2	8.00	6.50	5.50	20.00	22.00
57	YTC.0057	Trần Thị Gián	Kiều	Nữ	26/06/1985	3	01	2	9.75	8.50	9.00	27.25	29.25
58	YTC.0058	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	Nữ	03/12/1980	3	01	2	3.25	6.00	5.00	14.25	16.25
59	YTC.0059	Nguyễn Thành	Lâm	Nam	11/03/1988	3	01	2	3.25	3.50	3.00	9.75	11.75
60	YTC.0060	Phạm Thị Ngọc	Lan	Nữ	17/02/1979	3	01	2	9.75	8.50	6.50	24.75	26.75
61	YTC.0061	Huỳnh Thị Xuân	Lan	Nữ	19/02/1984	3	01	2	2.00	3.50	3.50	9.00	11.00
62	YTC.0062	Đinh Thị Kim	Liên	Nữ	02/01/1985	3	01	2	6.00	6.50	4.50	17.00	19.00
63	YTC.0063	Bùi Thị Thúy	Liều	Nữ	16/06/1991	3	01	2	9.00	8.50	9.00	26.50	28.50
64	YTC.0064	Nguyễn Thị Phương	Linh	Nữ	25/09/1990	3	01	2	9.50	8.50	8.50	26.50	28.50
65	YTC.0065	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	26/08/1975	3	01	2	7.75	5.00	5.00	17.75	19.75
66	YTC.0066	Đỗ Thị Mỹ	Linh	Nữ	27/08/1987	3	01	2	7.75	8.00	7.00	22.75	24.75
67	YTC.0067	Huỳnh Thị Thu	Linh	Nữ	16/01/1975	3	01	2	3.75	5.00	5.50	14.25	16.25
68	YTC.0068	Nguyễn Thị Kim	Loan	Nữ	01/04/1988	3	01	2	7.50	6.50	4.50	18.50	20.50
69	YTC.0069	Nguyễn Thị Tố	Loan	Nữ	06/01/1984	3	01	3	9.75	8.50	6.50	24.75	26.75
70	YTC.0070	Trần Kim	Loan	Nữ	10/06/1990	3	01	3	9.00	7.00	6.00	22.00	24.00
71	YTC.0071	Ngô Quốc	Long	Nam	08/10/1985	3	01	3	6.50	6.00	7.00	19.50	21.50
72	YTC.0072	Nguyễn Tiến	Lực	Nam	05/11/1990	3	01	3	5.50	4.50	5.00	15.00	17.00
73	YTC.0073	Hồ Thị	Lương	Nữ	10/09/1989	3	01	3	7.50	7.50	6.50	21.50	23.50
74	YTC.0074	Nguyễn Ngọc Thảo	Luy	Nữ	20/08/1988	3	01	3	7.75	7.00	6.50	21.25	23.25
75	YTC.0075	Huỳnh Thị Ngọc	Mai	Nữ	27/12/1988	2	01	3	8.25	6.00	4.00	18.25	20.75
76	YTC.0076	Phù Thúy	Mai	Nữ	20/09/1980	3	01	3	5.25	5.00	5.50	15.75	17.75
77	YTC.0077	Nguyễn Thị Huỳnh	Mai	Nữ	02/08/1976	3	01	3	7.75	6.00	7.50	21.25	23.25
78	YTC.0078	Nguyễn Thùy	Mi	Nữ	15/09/1985	3	01	3	7.00	5.50	4.00	16.50	18.50
79	YTC.0079	Đoàn Thị Diễm	Mi	Nữ	04/08/1991	3	03	3	9.00	8.00	6.50	23.50	23.50
80	YTC.0080	Nguyễn Đình	Minh	Nam	01/08/1990	3	01	3	9.00	6.00	7.00	22.00	24.00
81	YTC.0081	Phạm Thị Ngọc	Mỹ	Nữ	03/12/1982	3	01	3	9.75	7.50	7.50	24.75	26.75
82	YTC.0082	Huỳnh Ngọc	Mỹ	Nữ	04/10/1986	3	01	3	9.25	6.00	5.00	20.25	22.25
83	YTC.0083	Vũ Đình	Nam	Nam	12/05/1973	3	01	3	9.50	9.00	7.00	25.50	27.50
84	YTC.0084	Nguyễn Thị	Nền	Nữ	20/02/1986	3	01	3	9.25	7.50	7.00	23.75	25.75
85	YTC.0085	Lê Thị	Nga	Nữ	05/09/1983	3	01	3	4.00	4.50	6.00	14.50	16.50

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	KV Công tác	ĐT Ưu tiên	Phòng thi	Toán	Hóa	Sinh	Toán + Hóa + Sinh	Tổng điểm (ĐT + KV)
86	YTC.0086	Đào Thị Hồng	Nga	Nữ	16/06/1989	3	01	3	9.25	8.50	7.50	25.25	27.25
87	YTC.0087	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	18/01/1987	3	01	3	7.75	7.50	6.50	21.75	23.75
88	YTC.0088	Trần Ánh	Ngọc	Nữ	21/04/1985	3	01	3	6.50	5.00	5.50	17.00	19.00
89	YTC.0089	Nguyễn Thúy	Ngọc	Nữ	10/07/1985	3	01	3	4.25	5.50	6.00	15.75	17.75
90	YTC.0090	Trần Thị	Nguyệt	Nữ	19/10/1987	2	01	3	9.75	9.00	7.50	26.25	28.75
91	YTC.0091	Hồ Minh	Nguyệt	Nữ	17/01/1988	2	01	3	9.00	7.00	5.50	21.50	24.00
92	YTC.0092	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	Nữ	15/10/1985	3	01	3	9.25	9.00	7.50	25.75	27.75
93	YTC.0093	Huỳnh Thị	Nhẹ	Nữ	1988	3	01	3	9.75	8.00	8.50	26.25	28.25
94	YTC.0094	Võ Thị Tuyết	Nhung	Nữ	09/12/1986	3	01	3	9.50	8.50	7.50	25.50	27.50
95	YTC.0095	Võ Kim	Oanh	Nữ	26/10/1981	3	01	3	6.25	6.00	6.50	18.75	20.75
96	YTC.0096	Phạm Hoàng Trúc	Oanh	Nữ	18/06/1991	3	01	3	8.25	7.00	6.50	21.75	23.75
97	YTC.0097	Võ Ngọc Kiều	Oanh	Nữ	29/01/1988	3	01	3	9.00	8.50	6.50	24.00	26.00
98	YTC.0098	Lại Thúy	Oanh	Nữ	22/05/1981	3	01	3	0.00	4.00	3.50	7.50	9.50
99	YTC.0099	Phạm Thị Kim	Phổ	Nữ	10/06/1979	3	01	3	7.75	7.00	6.00	20.75	22.75
100	YTC.0100	Bùi Thị Kim	Phụng	Nữ	15/01/1991	3	01	3	9.75	8.50	7.50	25.75	27.75
101	YTC.0101	Trương Thụy Mai	Phương	Nữ	09/10/1989	3	01	3	9.75	9.00	7.50	26.25	28.25
102	YTC.0102	Lê Thị Tuyết	Phương	Nữ	22/12/1985	3	01	3	9.75	7.50	6.00	23.25	25.25
103	YTC.0103	Trương Thị Diệu	Sâm	Nữ	06/02/1988	2	01	4	7.00	7.50	5.50	20.00	22.50
104	YTC.0104	Phạm Tấn	Sô	Nam	19/04/1987	3	01	4	8.25	8.00	6.50	22.75	24.75
105	YTC.0105	Lê Văn	Sơn	Nam	19/10/1974	3	01	4	2.50	4.50	6.00	13.00	15.00
106	YTC.0106	Phạm Hoàng	Sơn	Nam	27/06/1986	3	01	4	3.00	3.00	4.50	10.50	12.50
107	YTC.0107	Bùi Thanh	Sơn	Nam	06/09/1990	2	01	4	6.00	4.50	6.00	16.50	19.00
108	YTC.0108	Trần Thị Tuyết	Sương	Nữ	05/07/1979	3	01	4	0.50	2.50	4.00	7.00	9.00
109	YTC.0109	Nguyễn Văn	Tài	Nam	27/12/1989	2	01	4	6.00	4.50	6.00	16.50	19.00
110	YTC.0110	Lê Minh	Tâm	Nam	28/10/1989	3	02	4	7.25	6.00	6.00	19.25	20.25
111	YTC.0111	Vũ Thị Thanh	Tâm	Nữ	26/07/1980	3	01	4	7.00	5.50	6.00	18.50	20.50
112	YTC.0112	Nguyễn Lê Thanh	Tâm	Nữ	20/10/1983	3	01	4	7.75	8.50	8.00	24.25	26.25
113	YTC.0113	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	14/04/1984	3	01	4	8.50	7.00	6.00	21.50	23.50
114	YTC.0114	Trương Thị Thanh	Tâm	Nữ	16/02/1985	3	01	4	7.00	5.50	6.50	19.00	21.00
115	YTC.0115	Tạ Thị Anh	Thái	Nữ	02/07/1992	3	01	4	9.75	8.00	7.50	25.25	27.25
116	YTC.0116	Đỗ Hồng	Thắm	Nữ	07/02/1985	3	01	4	8.75	6.00	6.50	21.25	23.25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	KV Công tác	ĐT Ưu tiên	Phòng thi	Toán	Hóa	Sinh	Toán + Hóa + Sinh	Tổng điểm (ĐT + KV)
117	YTC.0117	Huỳnh Tiến	Thân	Nam	02/08/1991	3	02	4	3.75	5.50	5.50	14.75	15.75
118	YTC.0118	Bùi Minh	Thân	Nam	31/01/1987	3	01	4	8.00	7.00	7.00	22.00	24.00
119	YTC.0119	Lê Thị	Thanh	Nữ	15/08/1983	3	01	4	7.25	6.00	7.00	20.25	22.25
120	YTC.0120	Lê Thị Kim	Thanh	Nữ	13/03/1988	3	01	4	5.50	5.50	4.50	15.50	17.50
121	YTC.0121	Nguyễn Tấn	Thanh	Nam	19/09/1990	3	01	4	6.75	7.50	8.00	22.25	24.25
122	YTC.0122	Huỳnh Thị	Thảo	Nữ	17/04/1982	3	01	4	9.25	7.50	6.50	23.25	25.25
123	YTC.0123	Bùi Thị	Thảo	Nữ	09/11/1981	3	01	4	1.50	4.50	6.50	12.50	14.50
124	YTC.0124	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	17/08/1983	3	01	4	6.25	5.50	6.00	17.75	19.75
125	YTC.0125	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	13/11/1987	3	01	4	9.00	8.00	6.00	23.00	25.00
126	YTC.0126	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	07/09/1984	3	01	4	10.00	9.00	7.00	26.00	28.00
127	YTC.0127	Nguyễn Thị Bích	Thuận	Nữ	16/08/1981	3	01	4	9.25	8.00	6.50	23.75	25.75
128	YTC.0128	Phạm Thanh	Thúy	Nữ	03/11/1988	3	01	4	9.75	8.50	9.50	27.75	29.75
129	YTC.0129	Châu Thị Như	Thúy	Nữ	10/04/1984	3	01	4	9.75	8.00	8.50	26.25	28.25
130	YTC.0130	Thái Thị Minh	Thùy	Nữ	30/01/1988	2	01	4	7.25	6.00	6.00	19.25	21.75
131	YTC.0131	Phan Thị Dương	Thùy	Nữ	29/11/1990	3	02	4	0.75	5.00	5.00	10.75	11.75
132	YTC.0132	Tiền Như	Thủy	Nữ	18/06/1979	3	01	4	4.00	4.50	4.00	12.50	14.50
133	YTC.0133	Phạm Thị Ái	Thủy	Nữ	13/03/1986	3	01	4	9.50	8.50	8.50	26.50	28.50
134	YTC.0134	Phạm Thị	Thủy	Nữ	11/10/1982	3	01	4	3.25	4.00	5.50	12.75	14.75
135	YTC.0135	Phạm Thị Thủy	Tiền	Nữ	10/07/1987	3	01	4	9.75	6.50	6.50	22.75	24.75
136	YTC.0136	Trần Lê Kim	Tiền	Nữ	23/04/1984	3	01	4	7.25	7.00	6.00	20.25	22.25
137	YTC.0137	Lê Thụy Minh	Trâm	Nữ	05/03/1983	3	01	5	7.75	6.00	5.50	19.25	21.25
138	YTC.0138	Huỳnh Bích	Trâm	Nữ	07/10/1984	3	01	5	7.75	9.00	8.00	24.75	26.75
139	YTC.0139	Trần Thanh Thảo	Trâm	Nữ	28/05/1984	3	01	5	5.50	5.50	5.50	16.50	18.50
140	YTC.0140	Thái Thị Huyền	Trân	Nữ	18/04/1981	2	03	5	7.75	6.00	7.00	20.75	21.25
141	YTC.0141	Trương Thị Ngọc	Trân	Nữ	21/02/1985	3	01	5	8.75	7.50	5.00	21.25	23.25
142	YTC.0142	Châu Thị Bích	Trang	Nữ	29/09/1986	3	01	5	9.50	7.00	6.50	23.00	25.00
143	YTC.0143	Nguyễn Thị Yên	Trang	Nữ	25/12/1990	3	01	5	8.75	7.50	6.50	22.75	24.75
144	YTC.0144	Nguyễn Thụy	Trinh	Nữ	03/10/1976	3	01	5	7.50	7.50	8.00	23.00	25.00
145	YTC.0145	Trần Mộng	Trinh	Nữ	05/05/1980	3	01	5	9.75	7.50	6.50	23.75	25.75
146	YTC.0146	Trịnh Thị Thúy	Trúc	Nữ	10/01/1981	3	01	5	4.50	5.50	4.00	14.00	16.00
147	YTC.0147	Diệp Ngọc Lam	Trường	Nữ	05/12/1989	3	01	5	7.00	5.50	4.50	17.00	19.00

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	KV Công tác	ĐT Ưu tiên	Phòng thi	Toán	Hóa	Sinh	Toán + Hóa + Sinh	Tổng điểm (ĐT + KV)
148	YTC.0148	Lê Thị Cẩm	Tú	Nữ	16/05/1984	3	01	5	9.00	7.50	8.00	24.50	26.50
149	YTC.0149	Nguyễn Minh	Tú	Nam	08/11/1982	2	01	5	6.00	6.50	5.00	17.50	20.00
150	YTC.0150	Nguyễn Thị	Tú	Nữ	14/04/1987	3	01	5	8.25	7.00	7.00	22.25	24.25
151	YTC.0151	Võ Quốc	Tuấn	Nam	22/07/1993	2	0	5	9.50	8.50	9.00	27.00	27.50
152	YTC.0152	Cao Thị	Tươi	Nữ	14/11/1985	3	01	5	9.50	6.50	6.50	22.50	24.50
153	YTC.0153	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	Nữ	18/08/1980	2	01	5	8.75	9.00	8.50	26.25	28.75
154	YTC.0154	Đỗ Thị Bạch	Tuyết	Nữ	19/05/1984	3	01	5	9.25	7.00	6.50	22.75	24.75
155	YTC.0155	Trương Thị Ánh	Tuyết	Nữ	26/10/1987	3	01	5	6.75	9.00	6.50	22.25	24.25
156	YTC.0156	Nguyễn Thị Hồng	Vân	Nữ	11/12/1988	3	01	5	0.00	3.50	2.00	5.50	7.50
157	YTC.0157	Lý Tường	Vi	Nữ	15/02/1987	2	01	5				0.00	
158	YTC.0158	Võ Văn	Việt	Nam	13/11/1972	3	01	5	7.75	5.50	5.00	18.25	20.25
159	YTC.0159	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	09/07/1990	2	01	5	9.25	3.50	6.00	18.75	21.25
160	YTC.0160	Lê Thị Thúy	Vy	Nữ	04/11/1987	3	01	5	3.25	2.50	4.50	10.25	12.25
161	YTC.0161	Nguyễn Thị Thảo	Vy	Nữ	15/09/1986	3	01	5	5.00	3.50	5.00	13.50	15.50
162	YTC.0162	Phạm Thị	Xuân	Nữ	09/07/1982	3	01	5	8.75	8.50	6.50	23.75	25.75
163	YTC.0163	Huỳnh Thị Bảo	Xuyên	Nữ	13/02/1990	3	01	5	9.00	6.50	6.00	21.50	23.50
164	YTC.0164	Nguyễn Thị Kim	Yến	Nữ	01/09/1986	3	01	5	8.00	6.50	6.50	21.00	23.00
165	YTC.0165	Hồ Thị Ngọc	Yến	Nữ	03/12/1989	3	01	5	9.50	7.50	6.50	23.50	25.50
166	YTC.0166	Trần Thị	Yến	Nữ	07/04/1973	3	01	5	5.25	5.00	5.00	15.25	17.25
167	YTC.0167	Dương Nguyễn Hoàng	Yến	Nữ	16/06/1991	3	01	5	10.00	9.50	9.00	28.50	30.50
168	YTC.0168	Nguyễn Thị	Yến	Nữ	20/08/1975	3	01	5	9.00	5.50	4.50	19.00	21.00
169	YTC.0169	Nguyễn Ngọc	Yến	Nữ	07/05/1987	3	01	5	9.75	7.00	5.50	22.25	24.25

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(đã ký)

PGS. TS. Phạm Đăng Diệu